

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Cáp Taihan Vina tại văn bản giải trình số 02/CV-TAIHAN đề ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại dây và cáp điện siêu cao thế, cao thế, trung thế, hạ thế, cáp quang, cáp viễn thông và vật liệu sử dụng cho sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, cáp quang, cáp viễn thông với công suất 25.600 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thanh cái dẫn điện với công suất 12.000 bộ sản phẩm/năm” tại đường số 8, KCN Long Thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Cáp Taihan Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại dây và cáp điện siêu cao thế, cao thế, trung thế, hạ thế, cáp quang, cáp viễn thông và vật liệu sử dụng cho sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, cáp quang, cáp viễn thông với công suất 25.600 tấn sản phẩm/ năm; sản xuất thanh cái dẫn điện với công suất 12.000 bộ sản phẩm/ năm” tại đường số 8, KCN Long Thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại dây và cáp điện siêu cao thế, cao thế, trung thế, hạ thế, cáp quang, cáp viễn thông và vật liệu sử dụng cho sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, cáp quang, cáp viễn thông với công suất 25.600 tấn sản phẩm/ năm; sản xuất thanh cái dẫn điện với công suất 12.000 bộ sản phẩm/ năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 8, KCN Long Thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600777040 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2135117144 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 9 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600777040.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại dây và cáp điện siêu cao thế, cao thế, trung thế, hạ thế, cáp quang, cáp viễn thông và vật liệu sử dụng cho sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, cáp quang, cáp viễn thông; sản xuất thanh cái dẫn điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 151.062 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất các loại dây và cáp điện siêu cao thế, cao thế, trung thế, hạ thế, cáp quang, cáp viễn thông và vật liệu sử dụng cho sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, cáp quang, cáp viễn thông với công suất 25.600 tấn sản phẩm/ năm; sản xuất thanh cái dẫn điện với công suất 12.000 bộ sản phẩm/ năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất vật liệu sử dụng cho sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, cáp quang, cáp viễn thông: *Đồng tấm* → *Đúc cán đồng Φ8* → *Đóng gói thành phẩm* → *Lưu kho thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất cáp viễn thông: *Dây đồng Φ8* → *Cán, ủ, kéo nhỏ* → *Bọc nhựa* → *Ghép nhóm* → *Điện đầy* → *In phun* → *Cuốn bobin, bọc bảo vệ* → *Lưu kho thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất cáp quang:

Sợi cáp quang → *Lông trong ống nhôm (1);*

Dây thép → *Bọc nhôm* → *Cán, kéo sợi nhỏ (2);*

(1) + (2) → *Xoắn cáp* → *Cuốn bobin* → *Bọc vỏ PVC/HDPE* → *Đóng gói thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất cáp cao - trung - hạ thế: *Dây đồng Φ8/ Dây nhôm Φ9,5* → *Ủ và kéo sợi* → *Bện lõi và nén chặt* → *Bọc cách điện 1-3 lớp* → *Quấn màng chắn kim loại (đối với cáp trung - cao thế)* → *Xoắn lõi* → *Bọc lớp 1* → *Giáp băng/ sợi (thép hoặc nhôm)* → *Bọc lớp 2* → *In phun* → *Thu thành phẩm/ bọc màn bảo vệ* → *Lưu kho thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất cáp ACSR: *Dây nhôm Φ9.5* → *Kéo sợi* → *Xoắn lõi thép – nhôm (dây thép mua bên ngoài)* → *Đóng gói, thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất sợi nhôm (vật liệu sản xuất dây và cáp): *Nguyên liệu (thỏi nhôm và phế liệu/hàng lỗi tại nhà máy)* → *Nấu chảy (660°C)* → *Loại bỏ xỉ* → *Tinh luyện trong dòng (700-750°C)* → *Lọc* → *Máy cán/ kéo liên tục hai trục* → *Cuộn* → *Thành phẩm, lưu kho*.

+ Quy trình sản xuất cáp siêu cao thế: *Dây đồng Φ8/ Dây nhôm Φ9,5* → *Kéo sợi* → *Bện lõi* → *Ghép lõi tròn* → *Bọc cách điện* → *Sấy cách điện* → *Quấn băng* → *Hàn băng nhôm* → *Bọc vỏ* → *Thử nghiệm* → *Đóng gói* → *Giao hàng*.

+ Quy trình sản xuất thanh cái dẫn điện: *Nguyên liệu (thanh nhôm)* → *Gia công bên ngoài* → *Đóng gói, lưu kho* → *Xuất kho*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Cáp Taihan Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Giấy phép môi trường số 202/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Công ty do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Phước;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành theo Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT/SZL/KD-TT ngày 01 tháng 3 năm 2011 và Phụ lục đính kèm giữa Hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành (chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp), Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành) và Công ty TNHH Cấp Taihan Vina.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà vệ sinh xưởng sản xuất cấp siêu cao thể được thu gom xử lý sơ bộ bằng 4 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 32,4 m³ (8,1 m³/ bể) theo đường ống PVC D168 mm, D200 mm và D250 mm, I = 0,5 % đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 01 hố ga thuộc đường số 8).

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng đúc nhôm, xưởng cáp điện, xưởng cáp viễn thông, cáp quang, xưởng cáp siêu cao thế, xưởng thanh cái dẫn điện được thu gom xử lý sơ bộ bằng 4 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 32,4 m³ (8,1 m³/ bể) theo đường ống PVC D168 mm, D200 mm và D250 mm, I = 0,5% đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 01 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất (từ hệ thống làm mát cho công đoạn đúc cán đồng (có chứa dầu); từ hệ thống làm mát cho công đoạn kéo sợi cáp siêu cao thế (có chứa dầu); từ hệ thống làm mát cho công đoạn bọc nhựa (có chứa dầu)); nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải) được thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 08 bể tự hoại tổng thể tích 64,8 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Long Thành), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hệ thống lò nung nhôm.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng đốt bằng dầu DO (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ tuyến 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống lò nung nhôm (nguồn số 01), công suất thiết kế $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1196152; Y: 408465.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: lưu lượng khí thải lớn nhất $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Áp suất	hPa	-		
3	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-		
4	Oxy (O_2)	%	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 80		
6	CO	mg/Nm^3	≤ 400		
7	SO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
8	NO_x	mg/Nm^3	≤ 400		
9	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	≤ 3		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT (cột B).

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khí thải từ hệ thống lò nung nhôm được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600, Ø800, Ø1000, Ø1200 bằng tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 90.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống xả khí có kích thước Ø1200 mm, cao 12 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống lò nung nhôm đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải từ hệ thống lò nung nhôm → chụp hút → ống dẫn → cyclone lọc bụi → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → tháp lọc 2 tầng (tầng 1 – tầng hấp thụ bằng dung dịch NaOH; tầng 2 – tầng hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống lò nung nhôm, công suất thiết kế 90.000 m³/ giờ (*dòng khí thải số 01*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đúc đồng.
- Nguồn số 02: Khu vực kéo sợi.
- Nguồn số 03: Khu vực xoắn sợi cáp trung hạ thế.
- Nguồn số 04: Khu vực xoắn sợi cáp cao thế.
- Nguồn số 05: Khu vực bọc nhựa cáp trung hạ thế.
- Nguồn số 06: Khu vực bọc nhựa cáp cáp cao thế.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 08: Khu vực kéo sợi cáp viễn thông.
- Nguồn số 09: Khu vực cán, kéo sợi nhỏ (cáp quang).
- Nguồn số 10: Khu vực xoắn sợi cáp quang.
- Nguồn số 11: Khu vực kéo sợi cáp ACSR.
- Nguồn số 12: Khu vực xoắn lõi thép – nhôm cáp ACSR.
- Nguồn số 13: Khu vực kéo sợi cáp siêu cao thế.
- Nguồn số 14: Khu vực bện lõi cáp siêu cao thế.
- Nguồn số 15: Khu vực hệ thống lò nung nhôm.
- Nguồn số 16: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
 trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Nguồn số 01: Khu vực đúc đồng; tọa độ: X = 1196580; Y = 408366.
- Nguồn số 02: Khu vực kéo sợi; tọa độ: X = 1196487; Y = 408331.
- Nguồn số 03: Khu vực xoắn sợi cáp trung hạ thế; tọa độ: X = 1196429;
 Y = 408317.
- Nguồn số 04: Khu vực xoắn sợi cáp cao thế; tọa độ: X = 1196384; Y =
 408319.
- Nguồn số 05: Khu vực bọc nhựa cáp trung hạ thế; tọa độ: X = 1196379;
 Y = 408299.

- Nguồn số 06: Khu vực bọc nhựa cáp cáp cao thế; tọa độ: X = 1196296; Y = 408296.

- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện; tọa độ: X = 1196624; Y = 408336.

- Nguồn số 08: Khu vực kéo sợi cáp viễn thông; tọa độ: X = 1196435; Y = 408321.

- Nguồn số 09: Khu vực cán, kéo sợi nhỏ (cáp quang); tọa độ: X = 1196481; Y = 408321.

- Nguồn số 10: Khu vực xoắn sợi cáp quang; tọa độ: X = 1196487; Y = 408328.

- Nguồn số 11: Khu vực kéo sợi cáp ACSR; tọa độ: X = 1196433; Y = 408330.

- Nguồn số 12: Khu vực xoắn lõi thép - nhôm cáp ACSR; tọa độ: X = 1196437; Y = 408335.

- Nguồn số 13: Khu vực kéo sợi cáp siêu cao thế; tọa độ: X = 1196675; Y = 408338.

- Nguồn số 14: Khu vực bện lõi cáp siêu cao thế; tọa độ: X = 1196678; Y = 408345.

- Nguồn số 15: Khu vực hệ thống lò nung nhôm; tọa độ: X = 1196405; Y = 408287.

- Nguồn số 16: Khu vực hệ thống xử lý khí thải; tọa độ: X = 1196435; Y = 408256.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

***Lưu ý:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, chủ cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT.

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	65	-	Khu vực E

***Lưu ý:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, chủ cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- 2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

((Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai))

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	800
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	Lỏng	17 02 04	NH	70.000
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	2.050
4	Pin ắc quy chì thải	Rắn	19 06 05	NH	750
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	2.000
Tổng khối lượng					75.600

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Đồng	Rắn	11 04 03	TT-R	31.750
2	Nhôm	Rắn	11 04 03	TT-R	49.990
3	Nhựa thải	Rắn	18 01 07	TT-R	841.340
4	Thép	Rắn	11 04 04	TT-R	47.010
5	Sắt	Rắn	11 04 04	TT-R	80.000
6	Gỗ, pallet gỗ	Rắn	11 02 02	TT-R	265.000

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
7	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	12.000
8	Motor đã qua sử dụng không dính thành phần nguy hại	Rắn	11 04 03	TT-R	16.000
9	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	20
10	Tro bay từ quá trình đốt than	Rắn	04 01 05	TT	190,8
11	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	4.000
Tổng khối lượng					1.347.300,8

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	40,74
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	11,64
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	5,82
Tổng khối lượng		58,2

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	05 09 04	KS	470
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	1.565
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	8.560
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	23.500
5	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát (nước thải nhiễm dầu từ	Rắn/Lỏng	05 05 04	KS	123.600

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	quá trình đúc đồng và kéo sợi cáp)				
6	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước làm mát lẫn dầu từ công đoạn bọc nhựa; nước thải từ HTXL khí thải)	Lỏng	19 10 01	KS	164.000
7	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại	Rắn	05 09 06	KS	34.400
8	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	08 02 01	KS	1,56
9	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn	05 09 02	KS	10.000
10	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	Bùn/rắn	05 02 08	KS	300
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					366.396,6

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, tank, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho chứa: 96,6 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu

riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa: 539 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khí, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ kho chứa, lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.2.3. Kho phế liệu:

- Diện tích kho chứa: 231,2 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khí, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ kho chứa, lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít, 30 lít, 120 lít tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, phòng họp,... và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Kho chứa chất thải sinh hoạt:

- Diện tích kho chứa: 59,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: tường bao, mái che, nền chống thấm, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ

ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân xã An Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân xã An Phước (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**